



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUAN**

PHỤ LỤC 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 206 /TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	6.598.648	7.035.748	7.340.430	304.682	104%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.719.100	3.156.200	3.231.100	74.900	102%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.879.548	3.879.548	4.109.330	229.782	106%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.832.401	1.832.401	1.542.509	-289.892	84%
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương				0	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.047.147	2.047.147	2.566.821	519.674	125%
B	TỔNG CHI NSDP	6.818.948	6.633.476	7.542.330	723.382	111%
I	Tổng chi cân đối NSDP	4.771.801	4.810.899	4.975.509	203.708	104%
1	Chi đầu tư phát triển	870.080	854.780	973.689	103.609	112%
2	Chi thường xuyên	3.730.326	3.872.754	3.830.376	100.050	103%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.365	2.365	4.972	2.607	210%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	81.000	1.000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	91.030		95.472	4.442	105%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	77.000		70.000	-7.000	91%
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.047.147	1.822.577	2.566.821	519.674	125%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	381.525	192.455	592.528	211.003	
2	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	1.615.000	1.579.500	1.895.700	280.700	117%
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (kinh phí sự nghiệp)	50.622	50.622	78.593	27.971	155%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	220.300	402.272	201.900	-18.400	92%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	11.391	11.391	11.715	324	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	11.391	11.391	11.715		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	220.300	220.300	201.900	-18.400	

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUAN**

PHỤ LỤC 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 206 /TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	3.494.000	3.156.200	3.658.000	3.231.100	105%	102%
I	Thu nội địa	3.394.000	3.156.200	3.508.000	3.231.100	103%	102%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	683.000	683.000	696.000	696.000	102%	102%
-	Thuế giá trị gia tăng	213.400	213.400	178.000	178.000	83%	83%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	384.400	384.400	282.000	282.000	73%	73%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.200	84.200	58.000	58.000	69%	69%
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	2.000	2.000	200%	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	38.000	38.000	42.000	42.000	111%	111%
-	Thuế giá trị gia tăng	16.000	16.000	23.000	23.000	144%	144%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.300	21.300	14.800	14.800	69%	69%
-	Thuế tài nguyên	700	700	200	200	29%	29%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	410.000	345.000	280.000	205.000	68%	59%
-	Thuế giá trị gia tăng	125.000	125.000	70.000	70.000	56%	56%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	65.000	0	75.000	0	115%	
	<i>Trong đó: thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	65.000	0	75.000	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.000	220.000	135.000	135.000	61%	61%
-	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	934.000	934.000	1.048.400	1.048.400	112%	112%
-	Thuế giá trị gia tăng	748.000	748.000	896.200	896.200	120%	120%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	1.000	800	800	80%	80%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.000	135.000	110.700	110.700	82%	82%
-	Thuế tài nguyên	50.000	50.000	40.700	40.700	81%	81%
5	Lệ phí trước bạ	152.000	152.000	136.600	136.600	90%	90%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0%	0%
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000	4.000	4.000	80%	80%
8	Thuế thu nhập cá nhân	250.000	250.000	192.000	192.000	77%	77%
9	Thuế bảo vệ môi trường	210.000	100.800	350.000	210.000	167%	208%
-	Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước	109.200	0	140.000	0	128%	
-	Từ hàng hóa sản xuất trong nước	100.800	100.800	210.000	210.000	208%	208%
10	Phí, lệ phí	55.000	42.000	65.000	48.000	118%	114%

Số TT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Trung ương	13.000		17.000		131%	
-	Địa phương	42.000	42.000	48.000	48.000	114%	114%
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản						
11	Thu tiền sử dụng đất	340.000	340.000	392.500	392.500	115%	115%
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	66.500	66.500	35.000	35.000	53%	53%
13	Thu khác ngân sách	100.000	57.800	100.000	60.000	100%	104%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	57.700	49.300	55.000	50.100	95%	102%
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	4.000	4.000	5.000	5.000	125%	125%
16	Xổ số kiến thiết	73.000	73.000	73.500	73.500	101%	101%
17	Thu hồi vốn, thu cô tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	13.500	13.500	13.000	13.000	96%	96%
-	Trong đó: Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.200	1.200	0	0	0%	0%
18	Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	2.300	2.300	0	0	0%	0%
19	Thu các khoản tài trợ, huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	0	0	20.000	20.000		
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	100.000	0	150.000	0	150%	
1	Thuế nhập khẩu	25.000		18.000		72%	
2	Thuế giá trị gia tăng	475.000		132.000		28%	



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

PHỤ LỤC 04

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh tuyệt đối
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	7.035.748	7.340.430	304.682
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.633.476	7.542.330	908.854
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	323.822	201.900	-121.922
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	631.240	646.220	14.980
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	142.040	303.865	161.825
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	23%	47%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	142.040	303.865	161.825
3	Vay trong nước khác		0	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	11.715	11.715	0
1	Theo nguồn vốn vay	11.715	11.715	0
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			0
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	11.715	11.715	0
	- Vốn khác			0
2	Theo nguồn trả nợ	11.715	11.715	0
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
	- Bội thu NSDP			
	- Tăng thu, tiết kiệm chi			
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	11.715	11.715	0
III	Tổng mức vay trong năm	173.540	201.900	28.360
1	Theo mục đích vay	173.540	201.900	28.360

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh tuyệt đối
	-Vay để bù đắp bội chi	173.540	201.900	28.360
	- Vay để trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay	173.540	201.900	28.360
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	173.540	201.900	28.360
	- Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	303.865	494.050	190.185
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	48%	76%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	303.865	494.050	190.185
3	Vốn khác			
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	2.365	4.972	2.607